

Bản án số: 41/2025/DSPT
Ngày: 24/9/2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nhân.

Các Thẩm phán: Bà Lê Hoài Thủy và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1980 và chị Trần Thị H1, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước đây: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Trị); Vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L; địa chỉ: Xóm A, xã Q, tỉnh Nghệ An (trước đây là: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An) và ông Nguyễn Thành T; địa chỉ: xã T, tỉnh Nghệ An (trước đây là: xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An). Ông L có mặt, ông T vắng mặt

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Thôn H, xã Q, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước đây: Thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình); bà T1 có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng anh H, chị H1 cho bà Nguyễn Thị T1 vay tổng số tiền 678.000.000 đồng, theo hình thức đưa tiền mặt. Cụ thể như sau: Ngày 17/10/2018 tại hiệu cầm đồ của anh H, chị H1 thuộc thôn H, xã Q nay là thôn H, xã Q, anh chị cho bà T1 vay số tiền 80.000.000 đồng thông qua hợp đồng cầm đồ (kiêm

phiếu chi tiền) kèm theo. Lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng với nhau. Ngày 24/12/2018 tại nhà của anh H, chị H1, thuộc thôn D, xã Q nay là thôn D, xã Q, anh chị cho bà T1 vay số tiền 10.000.000 đồng, bà T1 hẹn 02 tháng kể từ ngày 24/12/2018 đến ngày 24/02/2019 sẽ hoàn trả số tiền trên, có giấy vay tiền kèm theo. Lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng với nhau. Ngày 27/01/2019, tại nhà của anh chị, đã cho bà T1 vay số tiền 80.000.000 đồng, bà T1 hẹn đến ngày 27/4/2019 sẽ hoàn trả số tiền, có giấy vay tiền kèm theo. Lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng với nhau. Ngày 07/3/2019 tại nhà của anh chị, cho bà T1 vay số tiền 100.000.000 đồng, bà T1 hẹn thời gian trả 07/4/2019 trả đủ số tiền trên, có giấy vay tiền kèm theo. Lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng với nhau. Ngày 26/5/2019, tại nhà của anh chị, cho bà T1 vay số tiền 408.000.000 đồng, bà T1 hẹn 10 ngày đến ngày 06/6/2019 sẽ trả, có giấy vay tiền kèm theo. Lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng với nhau.

Đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết, anh chị nhiều lần gọi điện thoại, trực tiếp đến gặp bà T1 yêu cầu bà T1 trả nợ nhưng bà T1 nhiều lần khất không trả. Vì vậy anh H, chị H1 đề nghị bà T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 678.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi tám triệu đồng) và tiền lãi theo thoả thuận bằng miệng giữa hai bên là 1%/ tháng, cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền 80.000.000 đồng ngày 17/10/2018 tính đến thời điểm khởi kiện là 74 tháng, số tiền lãi là $80.000.000 \times 1\% \times 74 = 59.200.000$ đồng.

+ Đối với số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 24/12/2018 tính đến thời điểm khởi kiện là 72 tháng, số tiền lãi là $10.000.000 \times 1\% \times 72 = 7.200.000$ đồng.

+ Đối với số tiền 80.000.000 đồng ngày 27/01/2019 tính đến thời điểm khởi kiện là 71 tháng, số tiền lãi là $80.000.000 \times 1\% \times 71 = 56.800.000$ đồng.

+ Đối với số tiền 100.000.000 đồng ngày 07/3/2019 tính đến thời điểm khởi kiện là 69 tháng, số tiền lãi là $100.000.000 \times 1\% \times 69 = 69.000.000$ đồng.

+ Đối với số tiền 408.000.000 đồng ngày 07/6/2019 tính đến thời điểm khởi kiện là 66 tháng, số tiền lãi là $408.000.000 \times 1\% \times 66 = 269.280.000$ đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, anh H; người đại diện cho anh H, chị H1 yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả tổng số tiền 1.101.750.137đ (một tỷ một trăm linh một triệu bảy trăm năm mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng); trong đó nợ gốc là 678.000.000 đồng, nợ lãi là 423.750.137 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 không đồng ý với nội dung đơn khởi kiện của anh H và chị H1 về việc yêu cầu phải trả lại số tiền 1.101.750.137đ; trong đó nợ gốc là 678.000.000 đồng, nợ lãi là 423.750.137 đồng theo các giấy vay nợ mà phía anh H, chị H1 cung cấp cho Toà. Bà T1 thừa nhận các giấy vay tiền anh H, chị H1 nộp tại Toà án do bà viết và ký nhưng đã bị cắt ghép từ các giấy tờ khác, thực tế bà không vay tiền của vợ chồng anh chị H, đề nghị Toà án xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chỉ thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 80.000.000 đồng, theo giấy hợp đồng cầm đồ ngày 17/10/2018, tiền

lãi các bên tự thoả thuận là 10.000.000 đồng, bị đơn chịu trước và đã cộng vào trong số tiền là 80.000.000 đồng; tại phiên toà bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không thừa nhận có vay tiền của anh H, chị H1 số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 17/10/2018. Các giấy vay tiền đề ngày 27/01/2019, ngày 24/12/2018, ngày 07/3/2019 và ngày 26/5/2019 anh H và chị H1 nộp tại Toà án là do anh H, chị H1 cắt, dán vào các giấy vay mượn tiền.

Toà án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, kết quả:

- Kết quả giám định lần 1 của Phòng K Công an tỉnh Q (cũ): Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T1 dưới mục “Người vay” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3, A4; dưới mục “Người vay ký tên” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T1 dưới mục “Người nhận tiền” trên mẫu so sánh ký hiệu M1; dưới mục “Người viết bản tự khai” trên mẫu so sánh ký hiệu M2; tại mục “1, 2, 3, 4” trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký. Chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T1 dưới mục “Người vay” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3, A4; dưới mục “Người vay ký tên” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T1 dưới mục “Người nhận tiền” trên mẫu so sánh ký hiệu M1; dưới mục “Người viết bản tự khai” trên mẫu so sánh ký hiệu M1; tại mục “1, 2, 3, 4” trên mẫu so sánh ký hiệu M3 và chữ viết trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết ra.

- Kết quả giám định lần 2 của Phòng K Công an tỉnh Q (cũ): Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T1, chữ viết có nội dung “Nguyễn Thị T1” dưới mục:

“Người vay” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3, A4;

“Người vay ký tên” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2;

Là chữ ký, chữ viết trực tiếp, không phải được cắt, dán vào các mẫu cần giám định.

Bản án sơ thẩm số 03/2025/TCDS-ST ngày 30/7/2025 của TAND khu vực 3 – Quảng Trị quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 160, 161, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 155, 274, 278, 351, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh H và chị Trần Thị H1, buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Mạnh H và chị Trần Thị H1 số tiền 1.101.750.137đ (trong đó: nợ gốc là 678.000.000đ, nợ lãi là 423.750.137đ), tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 06/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm số 03/2025/TCDS-ST ngày 30/7/2025 của TAND khu vực 3 – Quảng Trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/TCDS-ST ngày 30/7/2025 của TAND khu vực 3 – Quảng Trị theo hướng: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi buộc bị đơn phải trả 37.729.863 đồng; buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn số tiền: 1.101.564.384 đồng (trong đó, nợ gốc: 678.000.000 đồng, nợ lãi: 423.564.384 đồng);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Mạnh H, chị Nguyễn Thị H2 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả nợ số tiền 1.101.750.137 đồng phát sinh từ giao dịch dân sự cho vay có giấy tờ nhưng TAND khu vực 3 – Quảng Trị thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS là chưa chính xác mà cần xác định đây là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 cư trú tại thôn H, xã Q, tỉnh Quảng Trị nên Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3]. Về tính hợp pháp của kháng cáo: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 30/7/2025 thì ngày 06/8/2025 bị đơn kháng cáo và nộp đơn đề nghị được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Xét thấy, bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật. Như vậy, kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định,

phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý để giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với vụ án.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy tòa bộ bản án sơ thẩm

[2.1]. Bị đơn có đơn đề nghị giám định chữ ký và vân tay của bị đơn trên Hợp đồng ủy quyền ngày 09/11/2018 tại phòng C. Xét thấy Hợp đồng ủy quyền này có nội dung thể hiện bà ủy quyền cho Trần Thị H1 được thay mặt và nhân danh bà thực hiện đầy đủ các quyền của người sử dụng đất (Nguyễn Thị T1). Tranh chấp Hợp đồng đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực. Việc giám định không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án, nên không chấp nhận.

[2.2.]. *Xem xét tính hợp pháp của các giấy vay tiền đề ngày 27/01/2019, ngày 24/12/2018, ngày 07/3/2019, ngày 26/5/2019 và hợp đồng cầm đồ ngày 17/10/2018 do anh H, chị H1 cung cấp cho Tòa án:*

Bà T1 cho rằng các giấy vay tiền này là do anh H, chị H1 cắt dán chữ ký, chữ viết bà T1 vào các giấy vay tiền và thực tế bà không ký tên vào các giấy vay này. Cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, kết quả qua hai lần giám định đã xác định: Chữ ký, chữ viết trên các mẫu yêu cầu giám định đều do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết trực tiếp, không phải được cắt, dán vào các mẫu cần giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 không cung cấp thêm tài liệu gì mới để được xem xét. Như vậy, hoàn toàn có căn cứ xác định bà T1 đã ký tên vào các giấy vay tiền đề ngày 27/01/2019, ngày 24/12/2018, ngày 07/3/2019 và ngày 26/5/2019 do anh H, chị H1 cung cấp cho Tòa án.

[2.3]. Đối với khoản vay 80.000.000 đồng theo hợp đồng cầm đồ đề ngày 17/10/2018, trong quá trình giải quyết cấp sơ thẩm bà T1 thừa nhận khoản vay này nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà không thừa nhận nhưng lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc này.

[2.4] Từ phân tích ở [2.2], [2.3], như vậy xác định được bà T1 có vay tiền của nguyên đơn, thể hiện tại Hợp đồng cầm đồ (kiêm phiếu chi tiền) ngày 17/10/2018 và các giấy vay tiền ngày 24/12/2018, 27/01/2019, 07/3/2019, 26/5/2019. Tổng số tiền vay là 678.000.000 đồng. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền là có cơ sở.

[2.5]. *Xem xét về khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng:*

Trong các giấy vay tiền đều không thỏa thuận lãi. Nguyên đơn trình bày lãi suất thỏa thuận miệng là 1% trên số tiền vay tương ứng với thời gian vay cho đến nay. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận vay của nguyên đơn tại các giấy vay tiền ngày 24/12/2018, 27/01/2019, 07/3/2019, 26/5/2019. Do đó không có cơ sở để xác định lãi suất đã thỏa thuận giữa các bên là 1%. Mặt khác nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi 1%/tháng **từ ngày vay** là không đúng quy định của pháp luật, mà phải là ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ do bị đơn không trả nợ nên mới chịu tiền lãi.

Cần áp dụng khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, hướng dẫn tại Điều 5 [Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP](#) 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc tính đến ngày xét xử theo công thức: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc). Như vậy số tiền lãi chậm thanh toán nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm. Cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cầm đồ (kiêm phiếu chi tiền) ngày 17/10/2018, thời hạn trả nợ ngày 17/12/2018, số tiền gốc 80.000.000 đồng. Thời gian chậm thanh toán từ ngày 18/12/2018 đến ngày 30/7/2025, là 2.416 ngày. Vậy số tiền lãi chậm thanh toán là: $(80.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}) / 365 \times 2.416 = 52.953.425 \text{ đồng}$.

2. Giấy vay tiền ngày 24/12/2018, thời hạn trả nợ ngày 24/02/2019, số tiền gốc 10.000.000 đồng. Thời gian chậm thanh toán từ ngày 25/02/2019 đến ngày 30/7/2025, là 2.347 ngày. Vậy số tiền lãi chậm thanh toán là: $(10.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}) / 365 \times 2.347 = 6.430.137 \text{ đồng}$.

3. Giấy vay tiền ngày 27/01/2019, thời hạn trả nợ ngày 27/4/2019, số tiền gốc 80.000.000 đồng. Thời gian chậm thanh toán từ ngày 28/4/2019 đến ngày 30/7/2025, là 2.285 ngày. Vậy số tiền lãi chậm thanh toán là: $(80.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}) / 365 \times 2.285 = 50.082.192 \text{ đồng}$.

4. Giấy vay tiền ngày 07/3/2019, thời hạn trả nợ ngày 07/4/2019, số tiền gốc 100.000.000 đồng. Thời gian chậm thanh toán từ ngày 08/4/2019 đến ngày 30/7/2025, là 2.305 ngày. Vậy số tiền lãi chậm thanh toán là: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}) / 365 \times 2.305 = 63.150.685 \text{ đồng}$.

5. Giấy vay tiền ngày 26/5/2019, thời hạn trả nợ ngày 06/6/2019, số tiền gốc 408.000.000 đồng. Thời gian chậm thanh toán từ ngày 07/6/2019 đến ngày 30/7/2025, là 2.245 ngày. Vậy số tiền lãi chậm thanh toán là: $(408.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}) / 365 \times 2.245 = 250.947.945 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi của các khoản vay là 423.564.384 đồng. Nhưng cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền lãi của các khoản vay là 423.750.137 đồng nhiều hơn 185.753 đồng do nhầm lẫn trong tính toán cần sửa lại.

[2.6]. Như vậy, cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/7/2025) là 1.101.564.384đ (trong đó nợ gốc là 678.000.000đ, nợ lãi là 423.564.384đ) là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Bác kháng cáo của bị đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi lại của nguyên đơn:

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện thay đổi số tiền yêu cầu buộc bị đơn phải trả từ 1.139.480.000 đồng xuống còn 1.101.750.137 đồng do nguyên đơn tính lãi nhầm ngày. Viện kiểm sát xác định nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với số tiền lãi 37.729.863 đồng; Tòa án khu vực chấp nhận việc rút yêu cầu này của nguyên đơn nhưng không tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi 37.729.863 đồng trong phần Quyết định của Bản án là có thiếu sót.

HĐXX nhận thấy số tiền 37.729.863 đồng vẫn nằm trong cùng yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, nhưng sau khi xác định lại cách tính lãi thì nguyên đơn đề nghị được tính lại cho đúng nên không thể xem là rút một phần yêu cầu khởi kiện.

[4]. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án đã chấp nhận việc rút phần tiền lãi của nguyên đơn, đồng nghĩa với việc không xác định nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền này. Tuy nhiên tại mục 4 của phần Nhận định Bản án ghi “*Đối với phần tiền lãi anh H, chị H1 yêu cầu bà T1 trả vượt quá số tiền lãi HĐXX ấn định, cần buộc anh H, chị H1 chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ*”. Việc nhận định như trên là không chính xác. Mặt khác Phần nhận định có nội dung như trên nhưng phần Quyết định của Bản án không có nội dung này. Điều này mâu thuẫn giữa nhận định và Quyết định của Bản án nên cần rút kinh nghiệm.

[5]. Tại phần Quyết định của Bản án cần tuyên “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 [Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP](#) ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

[6]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm đã tuyên buộc bà T1 phải chịu số tiền án phí có giá ngạch, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà có yêu cầu xem xét áp dụng chính sách cho người cao tuổi nên cần miễn cho bà T1 án phí sơ thẩm.

- Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/TCDS-ST ngày 30/7/2025 của TAND khu vực 3 – Quảng Trị.

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 155, 274, 278, 351, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh H và chị Trần Thị H1, buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Mạnh H và chị Trần Thị H1 số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/7/2025) là 1.101.564.384đ (trong đó nợ gốc là 678.000.000đ, nợ lãi là 423.564.384đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

2.2. Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 45.052.000 đồng. Nhưng bà là người cao tuổi có yêu cầu xem xét áp dụng chính sách cho người cao tuổi nên miễn cho bà T1 án phí sơ thẩm không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/9/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 3-Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thanh Nhân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc giờ phút, ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị,

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hoàng Thị Thanh N

Các Thẩm phán: bà Lê Hoài T2 và bà Từ Thị Hải D

Tiến hành nghị án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 39/2025/TLPT - DS

ngày 05 tháng 9 năm 2025 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” giữa:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L; địa chỉ: Xóm A, xã Q, tỉnh Nghệ An và ông Nguyễn Thành T; địa chỉ: xã Tân An, tỉnh Nghệ An

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Thôn H, xã Q, tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Điều 307,264 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. **Về điều luật áp dụng:** Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 155, 274, 278, 351, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí. Đạt 100%

2. Về nội dung:

2.1 Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/TCDS-ST ngày 30/7/2025 của TAND khu vực 3 – Quảng Trị.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí. Đạt 100%

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh H và chị Trần Thị H1, buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Mạnh H và chị Trần Thị H1 số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/7/2025) là 1.101.564.384đ (trong đó nợ gốc là 678.000.000đ, nợ lãi là 423.564.384đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí. Đạt 100%

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

2.2. Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 45.052.000 đồng. Nhưng bà là người cao tuổi có yêu cầu

xem xét áp dụng chính sách cho người cao tuổi nên miễn cho bà T1 án phí sơ thẩm không phải chịu.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí. Đ 100%

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí. Đạt 100%

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/9/2025.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí. Đ 100%

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, cùng ngày

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

L1